CÁC LÝ THUYẾT NỀN TẢNG TRONG NGHIÊN CỨU KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

ThS. Nguyễn Thu Hằng*

Trong bối cảnh phát triển bền vững, doanh nghiệp không chỉ tạo ra lợi nhuận mà còn phải mang lại giá trị cho xã hội, làm gia tăng vai trò của kế toán trách nhiệm xã hội (SRA). Bài báo nhằm hệ thống hóa các lý thuyết nền tảng giải thích việc áp dụng SRA, bao gồm: lý thuyết các bên liên quan, hợp pháp, thể chế, người đại diện và dựa trên nguồn lực. Kết quả cho thấy các lý thuyết này có tính bổ trợ lẫn nhau trong việc lý giải hành vi công bố thông tin của doanh nghiệp. Nghiên cứu góp phần củng cố cơ sở lý luận và đề xuất hướng tiếp cận đa chiều cho các nghiên cứu tương lai, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi.

• Từ khóa: *kế toán trách nhiệm xã hội, SRA, trách nhiệm xã hội, CSR, phát triển bền vững, ESG.*

In the context of sustainable development, businesses are not only expected to generate profits but also to create value for society, thereby increasing the importance of Social Responsibility Accounting (SRA). This paper aims to systematize the foundational theories explaining the adoption of SRA, including stakeholder theory, legitimacy theory, institutional theory, agency theory, and resource-based theory. The findings indicate that these theories complement one another in explaining corporate disclosure behavior. The study contributes to strengthening the theoretical foundation and proposes a multidimensional approach for future research, particularly in the context of emerging economies.

• Key words: *social responsibility accounting, SRA, corporate social responsibility, CSR, sustainable development, ESG.*

Ngày nhận bài: 05/01/2026
Ngày gửi phản biện: 18/02/2026
Ngày duyệt đăng: 07/4/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i311.13

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, cùng với sự gia tăng nhận thức về phát triển bền vững, các vấn đề liên quan đến trách nhiệm xã hội và môi trường của doanh nghiệp ngày càng thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, nhà quản lý và các bên liên quan. Đặc biệt, xu hướng tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (Environmental, Social and Governance - ESG) vào hoạt động doanh nghiệp đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kế toán trách nhiệm xã hội (Social Responsibility Accounting - SRA). Không còn giới hạn trong phạm vi báo cáo tài chính truyền thống, hệ thống kế toán ngày nay đã mở rộng để phản ánh các tác động phi tài chính, qua đó góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp. Kế toán không chỉ đóng vai trò ghi nhận và cung cấp thông tin tài chính mà còn trở thành công cụ chiến lược trong việc truyền tải cam kết phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, mặc dù số lượng các nghiên cứu thực nghiệm về kế toán trách nhiệm xã hội và công bố thông tin trách nhiệm xã hội/phát triển bền vững ngày càng gia tăng, nền tảng lý thuyết của lĩnh vực này vẫn chưa được hệ thống hóa một cách đầy đủ và nhất quán. Các nghiên cứu hiện tại thường vận dụng nhiều lý thuyết khác nhau như lý thuyết thể chế, lý thuyết hợp pháp, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết đại diện… để giải thích hành vi công bố trách nhiệm xã hội (CSR) của doanh nghiệp. Mặc dù mỗi lý thuyết cung cấp một góc nhìn nhất định, việc áp dụng các lý thuyết này trong nhiều trường hợp còn mang tính rời rạc, thiếu sự liên kết hoặc thậm chí chồng chéo về nội hàm giải thích.

Hơn nữa, một số nghiên cứu có xu hướng sử dụng lý thuyết như một công cụ "hợp thức hóa" kết quả thực nghiệm hơn là xây dựng một nền tảng lý luận chặt chẽ ngay từ đầu. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu nhất quán trong cách tiếp cận, làm hạn chế khả năng tích lũy tri thức và phát triển lý thuyết trong lĩnh vực kế toán trách nhiệm xã hội. Xuất phát từ những vấn đề nêu

** Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh - ĐH Thái Nguyên; email: hangnt2701@tueba.edu.vn*

trên, việc xây dựng một nghiên cứu tổng hợp các lý thuyết nền tảng cho kế toán trách nhiệm xã hội là cần thiết cả về mặt học thuật và thực tiễn. Một cách tiếp cận hệ thống không chỉ giúp làm rõ vai trò và phạm vi áp dụng của từng lý thuyết mà còn tạo cơ sở để tích hợp các lý thuyết này thành một khung phân tích thống nhất.

2. Bản chất của Kế toán trách nhiệm xã hội

Trong suốt lịch sử hình thành, kế toán trách nhiệm xã hội còn được diễn đạt bằng nhiều thuật ngữ khác nhau như Kế toán xã hội (Social Accounting - SA), Kế toán xã hội và môi trường (Social and Environmental Accounting - SEA) hay Kế toán bền vững (Sustainability Accounting). Sự đa dạng này xuất phát từ sự phát triển của lý luận về TNXH trong tổ chức, bối cảnh kinh tế - xã hội ở từng quốc gia và quan điểm học thuật của các nhà nghiên cứu.

Định nghĩa về kế toán trách nhiệm được thể hiện qua các khía cạnh như công bố và giải trình, quản trị và đo lường…thông tin về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Có thể hiểu "Kế toán trách nhiệm xã hội" là hệ thống kế toán mở rộng nhằm thu thập, đo lường, ghi nhận, phân tích, kiểm soát và công bố thông tin về các tác động kinh tế, xã hội và môi trường phát sinh từ hoạt động của doanh nghiệp; qua đó thực hiện trách nhiệm giải trình với các bên liên quan, hỗ trợ nhà quản trị ra quyết định và đánh giá hiệu quả phát triển bền vững của doanh nghiệp trong mối quan hệ với cộng đồng và môi trường.

Mục tiêu của kế toán trách nhiệm xã hội là xác định và đo lường đóng góp của một doanh nghiệp với xã hội, xác định các chiến lược của doanh nghiệp có phù hợp với các ưu tiên của xã hội hay không, cung cấp thông tin liên quan về mục tiêu, hiệu quả hoạt động trách nhiệm xã hội, đồng thời định lượng và trình bày một cách chính xác các chi phí, lợi ích xã hội của một doanh nghiệp.

3. Các lý thuyết nền tảng trong nghiên cứu Kế toán trách nhiệm xã hội

3.1. Lý thuyết các bên liên quan

Lý thuyết các bên liên quan được phát triển nổi bật bởi Freeman (1984) trong tác phẩm "Strategic Management: A Stakeholder Approach". Theo Freeman (1984), "Bên liên quan là bất kỳ cá nhân hay nhóm nào có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi việc đạt được mục tiêu của doanh nghiệp." Lý thuyết các bên liên quan cho rằng doanh nghiệp có trách nhiệm tạo ra giá trị tổng thể cho toàn bộ các nhóm lợi ích. Điều này dẫn đến sự thay đổi trong quản trị: từ quản trị vì lợi nhuận ngắn hạn sang quản trị vì phát triển bền vững, nơi mà hiệu quả kinh tế phải đi đôi với lợi ích xã hội và bảo vệ môi trường.

Khi vận dụng lý thuyết này vào lĩnh vực kế toán trách nhiệm xã hội, ta nhận thấy rằng kế toán không chỉ nhằm phục vụ ban quản trị nội bộ, mà còn trở thành công cụ truyền đạt giá trị và trách nhiệm đến các nhóm bên ngoài.

Trong việc đáp ứng nhu cầu thông tin của các bên liên quan, kế toán trách nhiệm xã hội giúp đo lường và báo cáo các chỉ tiêu phi tài chính như tác động môi trường, điều kiện lao động, đóng góp cộng đồng; truyền thông minh bạch giữa doanh nghiệp và các bên liên quan, từ đó tăng cường lòng tin và tính hợp pháp xã hội, cung cấp bằng chứng định lượng cho các cam kết phát triển bền vững, giúp doanh nghiệp quản trị quan hệ lợi ích một cách có cơ sở.

Trong nội bộ doanh nghiệp, kế toán quản trị theo quan điểm các bên liên quan giúp hỗ trợ ra quyết định đa mục tiêu (kinh tế, xã hội, môi trường); xây dựng chỉ tiêu đánh giá trách nhiệm xã hội nội bộ, ví dụ như chi phí môi trường, mức độ an toàn lao động, hoặc chỉ số hài lòng của nhân viên, đồng thời liên kết hoạt động kế toán với quản trị chiến lược, đảm bảo sự phù hợp giữa giá trị công bố và hành động thực tế về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

3.2. Lý thuyết về tính hợp pháp

Lý thuyết hợp pháp được hình thành trong lĩnh vực xã hội học và tổ chức học, sau đó được mở rộng sang nghiên cứu kế toán và công bố thông tin doanh nghiệp. Các công trình kinh điển của Dowling và Pfeffer (1975), Lindblom (1994) và Suchman (1995) đã đặt nền tảng cho việc lý giải mối quan hệ giữa tổ chức và môi trường xã hội thông qua khái niệm "tính hợp pháp xã hội". Doanh nghiệp chỉ có thể duy trì "giấy phép hoạt động xã hội" khi hành vi, chiến lược và kết quả của nó phù hợp với các giá trị mà xã hội cho là đúng đắn.

Trong nghiên cứu kế toán trách nhiệm xã hội, lý thuyết hợp pháp được sử dụng để giải thích

mức độ công bố thông tin CSR cao hơn ở các doanh nghiệp chịu áp lực xã hội hoặc chính trị (ví dụ: ngành năng lượng, khai khoáng, hóa chất), dự báo sự gia tăng công bố CSR sau các sự kiện khủng hoảng môi trường hoặc tranh cãi xã hội và phân tích vai trò của kế toán CSR trong việc tái lập lòng tin giữa doanh nghiệp và công chúng. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng doanh nghiệp công bố thông tin trách nhiệm xã hội không chỉ vì đạo đức, mà còn như một chiến lược quản trị hợp pháp giúp họ củng cố vị thế và khả năng tồn tại dài hạn.

3.3. Lý thuyết thể chế

Lý thuyết thể chế xuất phát từ xã hội học tổ chức, được phát triển mạnh mẽ qua các công trình của Meyer và Rowan (1977), DiMaggio và Powell (1983), Scott (1995). Lý thuyết này cho rằng các tổ chức không chỉ hành động theo logic hiệu quả kinh tế, mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các quy tắc, chuẩn mực và niềm tin xã hội nhằm đạt được tính hợp pháp và tồn tại lâu dài. Theo Meyer và Rowan (1977), tổ chức hoạt động trong một "môi trường thể chế" (institutional environment) - nơi hành vi được định hình bởi các giá trị, niềm tin và quy ước xã hội, chứ không chỉ bởi mục tiêu hiệu quả. Do đó, tổ chức thường bắt chước hoặc tuân thủ những mô hình được xã hội chấp nhận để duy trì vị thế hợp pháp và tính ổn định.

Lý thuyết thể chế cung cấp một khung phân tích mạnh mẽ để lý giải tại sao và bằng cách nào các doanh nghiệp triển khai kế toán và báo cáo trách nhiệm xã hội, không chỉ vì mục tiêu quản trị nội bộ, mà còn vì áp lực thể chế và kỳ vọng xã hội.

Dưới tác động của áp lực cưỡng chế, khi chính phủ, sàn chứng khoán hoặc tổ chức quốc tế ban hành quy định về công bố thông tin ESG, kế toán trách nhiệm xã hội trở thành công cụ thể chế hóa yêu cầu pháp lý - phản ánh tính tuân thủ và minh bạch. Dưới tác động của áp lực cạnh tranh, các doanh nghiệp quan sát thấy đối thủ hoặc doanh nghiệp tiên phong đạt được lợi thế cạnh tranh, cải thiện hình ảnh nhờ thực hành trách nhiệm xã hội sẽ có xu hướng thực hiện mô hình kế toán TNXH tương tự. Do đó, kế toán trách nhiệm xã hội không chỉ là kỹ thuật kế toán, mà là một hành động xã hội hóa mang tính thể chế, nhằm đảm bảo vị thế hợp pháp của doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh.

3.4. Lý thuyết người đại diện

Lý thuyết người đại diện cung cấp một góc nhìn quan trọng trong việc phân tích vai trò của kế toán trách nhiệm xã hội thông qua lăng kính chi phí - lợi ích trong nội bộ doanh nghiệp. Theo Jensen và Meckling (1976), mối quan hệ giữa chủ sở hữu và nhà quản lý luôn tiềm ẩn xung đột lợi ích do sự tồn tại của bất cân xứng thông tin và động cơ hành vi cơ hội. Trong bối cảnh này, nhà quản lý có thể sử dụng việc công bố thông tin TNXH như một công cụ nhằm xây dựng hình ảnh cá nhân, nâng cao uy tín hoặc thậm chí che đậy những hạn chế trong hiệu quả quản trị tài chính. Điều này dẫn đến khả năng gia tăng chi phí đại diện khi các hoạt động công bố TNXH không phản ánh trung thực bản chất hoạt động của doanh nghiệp mà nhằm định hướng nhận thức của các bên liên quan.

Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, kế toán TNXH cũng có thể đóng vai trò như một cơ chế quản trị hữu hiệu nhằm giảm thiểu chi phí đại diện. Khi thông tin TNXH được công bố một cách minh bạch, đầy đủ và đáng tin cậy, các bên liên quan đặc biệt là nhà đầu tư và cổ đông có thể giám sát tốt hơn hành vi của nhà quản lý. Việc tăng cường minh bạch không chỉ làm giảm bất cân xứng thông tin mà còn hạn chế các hành vi cơ hội, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và giá trị doanh nghiệp. Như vậy, dưới góc độ lý thuyết người đại diện, kế toán TNXH vừa tiềm ẩn rủi ro gia tăng chi phí đại diện nếu bị lạm dụng, vừa là công cụ quan trọng giúp kiểm soát và giảm thiểu các chi phí này khi được thực hiện một cách thực chất và minh bạch.

3.5. Lý thuyết dựa trên nguồn lực

Lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resource-Based View - RBV) cho rằng lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp xuất phát từ các nguồn lực và năng lực nội bộ độc đáo, thay vì yếu tố bên ngoài. Các nguồn lực này cần đáp ứng tiêu chí VRIO (có giá trị, hiếm, khó bắt chước, được tổ chức) để tạo ra hiệu quả cao, mang tính khác biệt hóa.

Lý thuyết này đặc biệt phù hợp với các nghiên cứu quan tâm đến vai trò của hệ thống kế toán như một công cụ hỗ trợ nhận diện, đo lường,

kiểm soát và khai thác nguồn lực chiến lược trong doanh nghiệp. Cơ chế tác động của lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) đến kế toán TNXH có thể được lý giải như sau:

Thứ nhất, lý thuyết RBV làm thay đổi cách doanh nghiệp nhìn nhận các khoản chi liên quan đến trách nhiệm xã hội. Theo lý thuyết RBV, các khoản đầu tư cho hoạt động TNXH có thể tạo ra lợi ích nội bộ như tri thức, văn hóa doanh nghiệp, động lực nhân viên, năng lực quản trị; đồng thời tạo ra lợi ích bên ngoài như danh tiếng và quan hệ tốt hơn với các chủ thể bên ngoài. Do đó, kế toán TNXH trở thành công cụ giúp doanh nghiệp nhận diện đúng bản chất kinh tế của các khoản chi này, tách chúng khỏi các chi phí quản lý chung, và theo dõi chúng như những khoản đầu tư vào nguồn lực chiến lược.

Thứ hai, lý thuyết RBV đặt ra nhu cầu tổ chức hóa nguồn lực chiến lược thành hệ thống thông tin kế toán có thể kiểm soát được. Nghiên cứu kế toán về CSR cho thấy nguồn lực phân bổ cho hoạt động trách nhiệm xã hội thường gắn chặt với chiến lược kinh doanh và mang tính đa chiều, khó tách biệt hoàn toàn đầu vào và đầu ra. Từ đó có thể suy ra rằng doanh nghiệp muốn biến trách nhiệm xã hội thành năng lực cạnh tranh thì phải xây dựng một cơ chế kế toán đủ khả năng mã hóa, phân loại và tổng hợp thông tin theo tiểu khoản, mã chi phí, trung tâm trách nhiệm, chỉ tiêu hiệu quả và hệ thống báo cáo nội bộ. Nói cách khác, kế toán TNXH là phương tiện chuyển dịch các hoạt động xã hội, môi trường từ trạng thái phân tán thành hệ thống thông tin để phục vụ phân bổ nguồn lực và kiểm soát quản trị.

Thứ ba, lý thuyết RBV lý giải kế toán TNXH như một năng lực tổ chức giúp doanh nghiệp chuyển hóa nguồn lực trách nhiệm xã hội thành kết quả hoạt động. Các nghiên cứu gần đây về kế toán quản trị môi trường hay TNXH cho thấy mối quan hệ tích cực trực tiếp với thành quả hoạt động của doanh nghiệp; đồng thời, sự tích hợp các bên liên quan còn làm mạnh hơn mối quan hệ giữa tăng cường TNXH và hiệu quả hoạt động. Kế toán TNXH không chỉ là hệ thống báo cáo, mà còn là cơ chế biến nguồn lực vô hình thành kết quả thực tế thông qua đo lường, kiểm soát và quản trị.

4. Sự giao thoa và kết hợp giữa các lý thuyết trong nghiên cứu Kế toán trách nhiệm xã hội

Trong nghiên cứu kế toán trách nhiệm xã hội, không có một lý thuyết đơn lẻ nào đủ khả năng giải thích toàn diện các động cơ, cơ chế và hệ quả của hành vi công bố thông tin CSR. Do đó, xu hướng nghiên cứu hiện nay chuyển từ việc sử dụng đơn lẻ từng lý thuyết sang cách tiếp cận tích hợp, kết hợp nhiều lý thuyết nhằm cung cấp một khung phân tích đa chiều và đầy đủ hơn.

4.1. Sự bổ sung giữa các lý thuyết về động cơ công bố thông tin trách nhiệm xã hội

Các lý thuyết nhấn mạnh áp lực bên ngoài, bao gồm lý thuyết thể chế, lý thuyết hợp pháp và lý thuyết các bên liên quan, cung cấp cơ sở quan trọng để giải thích động cơ công bố thông tin kế toán trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp chịu tác động từ các áp lực thể chế, kỳ vọng xã hội và yêu cầu của các nhóm lợi ích, dẫn đến việc thực hiện và công bố CSR nhằm duy trì tính hợp pháp và đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan (DiMaggio & Powell, 1983; Suchman, 1995; Freeman, 1984). Mặc dù có sự khác biệt về trọng tâm, các lý thuyết này đều thống nhất ở quan điểm rằng CSR là phản ứng của doanh nghiệp trước môi trường bên ngoài, trong đó mỗi lý thuyết bổ sung một góc nhìn riêng về cấu trúc xã hội, sự chấp nhận và quan hệ lợi ích.

Bên cạnh đó, lý thuyết người đại diện và lý thuyết dựa trên nguồn lực bổ sung góc nhìn nội tại và chiến lược trong nghiên cứu kế toán trách nhiệm xã hội. Trong khi lý thuyết người đại diện nhấn mạnh vai trò của công bố CSR trong việc giảm bất cân xứng thông tin và chi phí đại diện (Jensen & Meckling, 1976), thì lý thuyết dựa trên nguồn lực xem CSR như một tài sản vô hình giúp tạo lợi thế cạnh tranh bền vững (Barney, 1991).

Khi doanh nghiệp đáp ứng tốt kỳ vọng của các bên liên quan, họ đồng thời tích lũy được các nguồn lực chiến lược theo lý thuyết RBV, giúp tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững và đảm bảo tính hợp pháp lâu dài. Sự kết hợp các lý thuyết này cho thấy trách nhiệm xã hội không chỉ là phản ứng mang tính tuân thủ mà còn là công cụ chiến lược góp phần nâng cao giá trị doanh nghiệp.

4.2. Sự giao thoa trong cơ chế giải thích hành vi trách nhiệm xã hội

Các lý thuyết trong nghiên cứu kế toán trách nhiệm xã hội không tồn tại độc lập mà có sự giao thoa đáng kể trong cơ chế giải thích hành vi CSR. Trước hết, lý thuyết thể chế và lý thuyết hợp pháp cùng xem CSR như một phương tiện đạt được tính hợp thức hóa, trong đó áp lực thể chế tạo ra nhu cầu duy trì sự chấp nhận xã hội; nói cách khác, lý thuyết thể chế giải thích nguồn gốc của áp lực, còn lý thuyết hợp pháp giải thích phản ứng của doanh nghiệp (DiMaggio & Powell, 1983; Suchman, 1995). Tương tự, lý thuyết các bên liên quan có thể được xem là sự cụ thể hóa của lý thuyết hợp pháp, khi các áp lực từ các bên liên quan phản ánh các kỳ vọng xã hội mà doanh nghiệp cần đáp ứng để duy trì tính hợp pháp (Freeman, 1984).

Bên cạnh đó, lý thuyết người đại diện và lý thuyết các bên liên quan cùng tập trung vào các mối quan hệ giữa các chủ thể, nhưng khác nhau về phạm vi phân tích: trong khi lý thuyết đại diện nhấn mạnh mối quan hệ giữa cổ đông và nhà quản lý, thì lý thuyết các bên liên quan mở rộng sang nhiều nhóm lợi ích khác nhau. Trong bối cảnh này, công bố CSR vừa giúp giảm bất cân xứng thông tin (theo lý thuyết đại diện), vừa đáp ứng nhu cầu thông tin của các bên liên quan. Cuối cùng, lý thuyết dựa trên nguồn lực bổ sung góc nhìn về năng lực nội tại, cho thấy CSR không chỉ là phản ứng trước áp lực bên ngoài mà còn là một tài sản vô hình và nguồn lực chiến lược, cho phép doanh nghiệp tận dụng các áp lực thể chế để tạo dựng chiến lược và lợi thế cạnh tranh bền vững (Barney, 1991).

5. Hàm ý nghiên cứu trong tương lai

Phần lớn các nghiên cứu hiện nay vẫn tập trung vào các lý thuyết truyền thống, trong khi một số cách tiếp cận mới như lý thuyết thể chế mở rộng, lý thuyết quản trị bền vững hoặc lý thuyết tích hợp giá trị… chưa được ứng dụng rộng rãi trong kế toán trách nhiệm xã hội. Bên cạnh đó, sự tương tác giữa các lý thuyết trong bối cảnh chuyển đổi số, dữ liệu lớn (big data) và báo cáo tích hợp cũng chưa được khai thác và nghiên cứu một cách có hệ thống.

Các nghiên cứu trong tương lai cần chú trọng xây dựng và kiểm định các mô hình tích hợp đa lý thuyết nhằm phản ánh đầy đủ hơn bản chất phức tạp của kế toán trách nhiệm xã hội. Một hướng tiếp cận tiềm năng là kết hợp lý thuyết thể chế, lý thuyết hợp pháp và lý thuyết các bên liên quan để giải thích áp lực bên ngoài, đồng thời sử dụng lý thuyết người đại diện và lý thuyết dựa trên nguồn lực để phân tích động cơ bên trong và giá trị chiến lược của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

Đặc biệt, trong bối cảnh các thị trường mới nổi như Việt Nam, nơi hệ thống thể chế còn đang hoàn thiện và mức độ minh bạch thông tin chưa cao, việc kiểm định các mô hình tích hợp này sẽ mang lại nhiều giá trị cả về lý luận và thực tiễn. Các nghiên cứu tương lai có thể xem xét vai trò điều tiết của các yếu tố như chất lượng quản trị công ty, mức độ phát triển thị trường vốn hoặc đặc điểm sở hữu (nhà nước, tư nhân, FDI) trong mối quan hệ giữa CSR và hiệu quả doanh nghiệp. Qua đó, không chỉ góp phần hoàn thiện khung lý thuyết mà còn cung cấp bằng chứng thực nghiệm có ý nghĩa cho việc hoạch định chính sách và nâng cao thực hành kế toán trách nhiệm xã hội tại các nền kinh tế đang phát triển.

Kết luận

Bài báo đã hệ thống hóa và phân tích vai trò của các lý thuyết nền tảng trong việc định hướng, giải thích và dự báo các hiện tượng liên quan đến kế toán trách nhiệm xã hội trong doanh nghiệp. Các lý thuyết như thể chế, hợp pháp, các bên liên quan, người đại diện và dựa trên nguồn lực đã cung cấp những góc nhìn bổ sung lẫn nhau, cho phép lý giải toàn diện các động cơ, cơ chế thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội. Việc đề xuất cách tiếp cận đa lý thuyết không chỉ giúp khắc phục những hạn chế của từng lý thuyết riêng lẻ mà còn tạo nền tảng cho các nghiên cứu thực nghiệm trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. American Sociological Review, 48 (2), 147-160.

Freeman, R. E. (1984). Strategic management: A stakeholder approach. Cambridge University Press.

Gray, R., Owen, D., & Adams, C. (1996). Accounting and accountability: Changes and challenges in corporate social and environmental reporting. Prentice Hall.

Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. Journal of Financial Economics, 3 (4), 305-360.

Meyer, J. W., & Rowan, B. (1977). Institutionalized organizations: Formal structure as myth and ceremony. American Journal of Sociology, 83(2), 340-363.

Schaltegger, S., & Burritt, R. (2010). Sustainability accounting for companies: Catchphrase or decision support for business leaders? Journal of World Business, 45 (4), 375-384.

Scott, W. R. (1995). Institutions and organizations. Sage Publications.

Suchman, M. C. (1995). Managing legitimacy: Strategic and institutional approaches. Academy of Management Review, 20 (3), 571-610.